

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 09 – 7 – 2018

*V/v tranh chấp chia tài sản chung
của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Hùng.

Các thẩm phán: Ông Phạm Hùng Nuôi

Bà Tăng Thị Thúy Nga

Thư ký phiên tòa: Ông Châu Trần Nhật Nguyên – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 và ngày 09 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2017/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2017, về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 62/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 88/2018/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Liêu Thị Bích H, sinh năm 1970; địa chỉ: đường N, khu dân cư T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Bạch Sỹ C, Văn phòng Luật sư Bạch Sỹ C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ: đường N, Khóm B, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Y K; địa chỉ: đường N, khóm B, phường M, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Vĩnh P; địa chỉ: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Bùi Y K.

4. *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 23-6-2015, bản tự khai đề ngày 20-11-2016, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Liêu Thị Bích H trình bày:

Bà H và ông K là vợ chồng, trong quá trình chung sống ông bà bắt đầu nuôi tôm từ năm 2005, tại thời điểm này ông bà chưa có vốn nên bà H đã dùng tài sản riêng của bà H là căn nhà và đất tọa lạc tại đường N, phường M, thành phố S thế chấp vay vốn ngân hàng để nuôi tôm. Từ đó việc nuôi tôm của vợ chồng hàng năm đều phát triển tốt nên hàng năm có đầu tư thêm để phát triển về số lượng ao nuôi. Diện tích nuôi tôm thì khoảng 14 ao, mỗi ao từ 8 đến 14 ngàn mét vuông, địa điểm nuôi ở ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Để có được nguồn vốn nuôi tôm bà H đã dùng tài sản riêng thế chấp vào Ngân hàng và hàng năm nhân viên Ngân hàng đều có xuống ao kiểm tra thấy vợ chồng bà H nuôi trúng, vì thế hàng năm Ngân hàng cho vợ chồng bà vay tăng thêm và chỉ thanh toán theo từng kỳ hạn theo từng vụ thu hoạch tôm, phần lãi còn lại sau khi thu hoạch tôm ông bà để làm vốn lưu động. Bà H thì ở nhà lo nội trợ và chăm sóc con, về kinh tế trong gia đình thì ông K không cho bà H biết, mỗi lần bà H nói đến tiền đều bị ông K đánh. Nhưng bà H biết được ông K có bán tôm cho Công ty K vì mỗi lần bán tôm là nhân viên K đem tiền tới nhà giao cho ông K vì ông K là người trực tiếp giao dịch.

Đối với 07 biên bản cân thu mua tôm nguyên liệu này bà H có được là do tự ông K nói cho con trai tên Bùi Liêu Trường A biết và đưa cho cháu A, vấn đề này cũng được cháu A trình bày rõ ràng theo tờ tường trình ngày 08/01/2016 có công chứng tại văn phòng công chứng quận B, thành phố Hồ Chí Minh và tại các phiên tòa trước đây ông K đều thừa nhận các văn bản ghi âm do bà H cung cấp.

Việc ông K cho rằng 07 biên bản cân thu mua tôm nguyên liệu ông K nhờ nhân viên của Công ty K viết dùm để chứng minh tài chính cho con trai tên Bùi Thái A1 đi du học nước ngoài (có ông Nguyễn Tấn B và ông Phạm Minh T biết) nên ở phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm ông K xin phiên tòa tạm hoãn để ông chứng minh nhưng cho đến tại phiên tòa hôm nay ông K vẫn không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình. Tại tờ tường trình của Công ty K ngày 25/7/2016 ông Trần Văn T đã trình bày “Công ty chúng tôi trong suốt thời gian hoạt động kinh doanh không hề có bất kỳ một hành vi gian dối nào, gian lận hay làm giả, làm khống hồ sơ kinh doanh đối với bất cứ ai cho dù đó là cá nhân hay pháp nhân có quan hệ mua bán hoặc kinh doanh với công ty ... và bản thân tôi cũng chưa bao giờ chỉ đạo nhân viên của công ty làm bất cứ việc gì gian dối hay lập hồ sơ, chứng từ giả dối với bất kỳ một ai cho dù đó là người thân thích của tôi. Ông K cho rằng tôi đã kêu nhân viên lập khống 07 biên bản cân thu mua tôm nguyên liệu là không đúng”.

Trong hồ sơ du học của con trai cũng không hề có 07 biên bản cân thu mua tôm nguyên liệu mà việc chứng minh này là do bà H đã dùng tài sản riêng là nhà và đất tọa lạc tại N, phường M, thành phố S và giấy gửi tiết kiệm số tiền hai tỷ tại

Ngân hàng T – chi nhánh Sóc Trăng.

Bà H khẳng định số tiền bán tôm năm 2013 – 2014 thể hiện trong 07 biên bản cân thu mua tôm nguyên liệu là tài sản chung của vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân mà hiện nay ông K đang giữ toàn bộ số tiền này, tại phiên tòa trước đây ông K cũng thừa nhận số tiền bán tôm năm 2013, 2014 là do ông K giữ nên bà H yêu cầu chia đôi số tiền này vì từ trước đến nay ông K chưa hề chia bất cứ khoản tiền nào từ nguồn tiền thu nhập tôm, tại các phiên tòa trước bà H cũng có cung cấp các tài liệu liên quan đến việc chi phí nuôi tôm và phần nợ thức ăn tôm trong phần quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Việc yêu cầu này trước đây đã được Tòa án nhân dân thành phố S xét xử tuy nhiên khi Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm đã hủy phần này. Nay bà Liêu Thị Bích H tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Bà H yêu cầu ông K chia đôi số tiền bán tôm 10.390.159.370 đồng, bà H được nhận phân nửa, do số tiền này hiện nay ông K đang giữ nên ông K có trách nhiệm giao cho bà H số tiền là 5.195.080.000 đồng.

Tại văn bản ghi ý kiến đề ngày 20-6-2017, cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Bùi Y K trình bày:

Giữa ông K và Công ty K là chỗ làm ăn thân thiết nên ông K có nhờ nhân viên của Công ty K tên Tấn lập 07 biên bản cân thu mua tôm nguyên liệu để ông K chứng minh nguồn thu nhập tài chính làm thủ tục cho con đi du học ở nước ngoài, phía Công ty K đồng ý lập 07 biên bản trên, tuy các biên bản thể hiện ngày khác nhau nhưng là được lập cùng một ngày và giao một lần cho ông K, ông K không rõ họ tên địa chỉ cụ thể của ông Tấn và cũng không biết hiện nay nhân viên Tấn này có còn làm ở Công ty K hay không thì ông K cũng không biết. Cho nên 07 biên bản trên là không có thực mà đó chính là cơ sở để ông K chứng minh thu nhập cho con đi du học.

Trong thời gian từ năm 2013 – 2014 ông K có nuôi tôm tại địa chỉ ấp N, xã L, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng và từ trước đến nay ông K đều nuôi tôm tại địa chỉ này. Công ty TNHH K là một trong những công ty tiêu thụ tôm của ông K khi thu hoạch.

Sự việc được Tòa án nhân dân thành phố S thụ lý, giải quyết. Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 62/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ: Điều 33 và 38 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ: Căn cứ khoản 9 Điều 27 của Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Liêu Thị Bích H.

Buộc bị đơn ông Bùi Y K có trách nhiệm giao cho bà Liêu Thị Bích H số

tiền là 5.195.080.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

* Ngày 13-9-2017, bị đơn ông Bùi Y K kháng cáo bản án sơ thẩm số 62/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xem xét sửa Bản án sơ thẩm số 62 nêu trên theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Liêu Thị Bích H.

* Ngày 27-10-2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 18/QĐKNPT-VKS-DS đối với Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 62/2017/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng theo thủ tục phúc thẩm và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa toàn bộ bản án hôn nhân gia đình nêu trên.

*** Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cho rằng: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Bùi Y K và không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 62/2017/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm nêu trên.**

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật về tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng và chấp nhận kháng cáo của bị đơn và áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Tại phiên tòa người đại diện cho bị đơn ông Bùi Y K và đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngưng phiên tòa để xác minh việc bị đơn Bùi Y K có thực hiện giao dịch mua thức ăn tôm với Công ty trách nhiệm hữu hạn N theo các “hóa đơn bán hàng” đề ngày 02-6-2013, 30-12-2013 và ngày 30-6-2014 trên đó có chữ ký của ông K không và đề nghị đưa Công ty N vào tham gia tố tụng. Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm mở ngày 10-01-2018, sau khi nguyên đơn xuất trình các chứng cứ là các “hóa đơn bán hàng” đề ngày 02-6-2013, 30-12-2013 và ngày 30-6-2014 thì người đại diện cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngưng phiên tòa và đề nghị Tòa án cho giám định chữ ký “K” trên các hóa đơn này có phải của bị đơn K hay không. Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã cho giám

định theo yêu cầu của bị đơn, tại kết luận giám định số 1035/C54B ngày 09-5-2018 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận các chữ ký này là của ông Bùi Y K ký ra và đồng thời trên các hóa đơn này đều có đóng dấu của Công ty N. Hội đồng xét xử nhận thấy không cần thiết phải xác minh tại Công ty N và không đưa Công ty N vào tham gia tố tụng, nếu quyền lợi của Công ty N bị xâm phạm thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu tạm ngưng phiên tòa của người đại diện cho bị đơn Bùi Y K và đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Về nội dung:

[2]. Tại phiên tòa người đại diện cho bị đơn K thừa nhận: Từ năm 2013 đến năm 2014, ông K có nuôi tôm tại ấp N, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, sự thừa nhận này của người đại diện cho bị đơn phù hợp với phần trình bày của nguyên đơn về thời gian ông K nuôi tôm và phù hợp với thời gian ghi trên 07 (bảy) “Biên bản cân thu mua tôm nguyên liệu” mà nguyên đơn là bà Liêu Thị Bích H giao nộp (Bút lục từ số 98 đến 104). Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015 về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử xác định vào các năm 2013 đến năm 2014 bị đơn K có nuôi tôm là sự thật.

[3]. Nhưng tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, ông K và người đại diện của ông K cho rằng: Tại thời điểm đó ông K chỉ nuôi từ 05 (năm) đến 07 (bảy) ao, thời điểm này toàn thua lỗ. Xét phần trình bày này của ông K và người đại diện của ông K, Hội đồng xét xử nhận thấy: Từ sự thừa nhận của ông K và người đại diện cho ông K về thời gian nuôi tôm ở trên đối chiếu với 03 (ba) “hóa đơn bán hàng” cùng thời điểm năm 2013, 2014 giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn N với ông K thể hiện việc mua các thức ăn để dùng nuôi tôm vào năm 2013 có tổng giá trị là 4.353.321.000 đồng, năm 2014 là 2.298.750.000 đồng. Với lượng thức ăn dùng để nuôi tôm mà ông K mua trên các hóa đơn này thể hiện số lượng tôm nuôi vào các thời điểm này rất lớn không phải năm đến bảy ao như ông K và người đại diện cho ông K trình bày. Đồng thời đối chiếu với các “Biên bản cân thu mua tôm nguyên liệu” thể hiện vào năm 2013 ông K bán 03 lần với tổng số lượng tôm là 28.341,15 kg với tổng giá trị thu được là 4.524.793.400 đồng và năm 2014, ông K đã thu và bán 04 lần với tổng số lượng là 39.415,34 kg với tổng giá trị thu được là 5.865.365.970 đồng là hoàn toàn phù hợp về thời gian, về số lượng thức ăn mua để nuôi và về sản lượng thu hoạch, do đó không có cơ sở để chấp nhận phần trình bày này của ông K và người đại diện cho ông K.

[4]. Đối với phần trình bày của ông K và người đại diện cho ông K cho rằng: 07 (bảy) “Biên bản cân thu mua tôm nguyên liệu” mà nguyên đơn nộp là do ông nhờ người của Công ty K làm giả nhằm chứng minh về tài sản để bảo lãnh cho con ông đi du học, nhận thấy: Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, ông K và người đại diện cho ông K đều thừa nhận các chữ ký trên 07 (bảy) “Biên bản cân thu mua tôm nguyên liệu” này đều là chữ ký của ông K, trên 07 (bảy) Biên bản này đều có chữ ký và con dấu của Công ty thu mua thủy sản K nhưng ông K cho rằng các “Biên bản cân thu mua tôm nguyên liệu” này đều là giả nhưng ông

không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh các “Biên bản cân thu mua tôm nguyên liệu” này được làm giả như ông trình bày. Tại tòa trình của Công ty K ngày 25/7/2016, ông Trần Văn T là Giám đốc Công ty đã trình bày “*Công ty chúng tôi trong suốt thời gian hoạt động kinh doanh không hề có bất kỳ một hành vi gian dối nào, gian lận hay làm giả, làm khống hồ sơ kinh doanh đối với bất cứ ai cho dù đó là cá nhân hay pháp nhân có quan hệ mua bán hoặc kinh doanh với công ty ... và bản thân tôi cũng chưa bao giờ chỉ đạo nhân viên của công ty làm bất cứ việc gì gian dối hay lập hồ sơ, chứng từ giả dối với bất kỳ một ai cho dù đó là người thân thích của tôi. Ông K cho rằng tôi đã kêu nhân viên lập khống 07 biên bản cân thu mua tôm nguyên liệu là không đúng*”. Do đó không có cơ sở để chấp nhận phần trình bày này của ông K và người đại diện cho ông K.

[5]. Đối với số tiền mà nguyên đơn yêu cầu chia là 10.390.159.370 đồng, nhận thấy: Số tiền này thể hiện trên bảy “Biên bản cân thu mua tôm nguyên liệu” từ năm 2013 đến năm 2014, trong thời gian này bà H và ông K còn là vợ chồng. Việc bà H có được các chứng cứ là 07 (bảy) “Biên bản cân thu mua tôm nguyên liệu” này là do ông K đưa cho người con trai là Bùi Liêu Trường A và do ông A đưa cho bà H. Như vậy thể hiện rằng toàn bộ việc nuôi tôm, thu hoạch và số tiền thu được đều do ông K là người thực hiện và là người nhận và giữ toàn bộ số tiền này nhưng bà H không biết; mặc dù nguồn tiền đầu tư ban đầu là xuất phát từ việc thế chấp tài sản chung của vợ chồng bà H và ông K là nhà và đất cho Ngân hàng để vay vốn đầu tư vào nuôi tôm. Trong quá trình giải quyết về hôn nhân và gia đình giữa bà H và ông K thì bà H cũng phải chịu 50% số nợ chung trong hợp đồng thế chấp này nhưng chưa được chia phần tiền sinh lời trong việc đầu tư này do ông K không công khai. Nay bà H xuất trình các chứng cứ này thể hiện việc nuôi tôm trong các năm 2013 – 2014 của ông K là có lời nên bà yêu cầu được chia số tiền này là có cơ sở.

[6]. Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử yêu cầu đại diện cho ông K xuất trình các chứng cứ về các chi phí hợp lý cho việc đầu tư nuôi tôm và có yêu cầu đối trừ các chi phí này, nhưng người đại diện cho ông K không xuất trình được chứng cứ nào về các chi phí nuôi thả tôm vào các năm 2013 – 2014 và cũng không có yêu cầu về đối trừ các khoản này. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét về các chi phí ban đầu để đầu tư nuôi tôm phát sinh trong bảy “Biên bản cân thu mua tôm nguyên liệu” mà nguyên đơn cung cấp.

[7]. Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn K và không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Chấp nhận phần trình của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

[8]. Về chi phí giám định: Ông Bùi Y K phải chịu số tiền chi phí giám định là 4.520.000 đồng.

[9]. Về án phí: Do kháng cáo của ông K không được chấp nhận nên ông K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật

tổ tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148 và Khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Y K và không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 62/2017/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 62/2017/DS-ST ngày 29-9-2017 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Phần quyết định của bản án sơ thẩm được giữ nguyên như sau:

“Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Liêu Thị Bích H.

Buộc bị đơn ông Bùi Y K có trách nhiệm giao cho bà Liêu Thị Bích H số tiền là 5.195.080.000 đồng”.

Về lãi suất chậm thi hành án: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Liêu Thị Bích H có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Bùi Y K còn phải trả số tiền lãi cho bà H theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không được ghi trong phần quyết định này không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

2. Về chi phí giám định: Ông Bùi Y K phải chịu số tiền chi phí giám định là 4.520.000 đồng.

3. Về án phí: Ông Bùi Y K phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, ông K được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007922 ngày 16-10-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy ông K đã nộp xong phần án phí phúc thẩm.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Khánh Hùng